

**CÔNG TY CỔ PHẦN BIA
SÀI GÒN - MIỀN TRUNG**

Số 22 /CV-CT

V/v Công bố thông tin BCTC

Hợp nhất năm 2018

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Đắk Lắk, ngày 18 tháng 01 năm 2019

Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
 - Sở Giao dịch Chứng khoán TP. HCM

1. Tên Công ty: CÔNG TY CỔ PHẦN BIA SÀI GÒN – MIỀN TRUNG
2. Mã chứng khoán: SMB
3. Địa chỉ trụ sở chính: 01 Nguyễn Văn Linh, P. Tân An, Tp Buôn Ma Thuột, tỉnh Đắk Lắk.
4. Điện thoại: 02623.877519 Fax: 02623.877455
5. Người thực hiện công bố thông tin: Vũ Tuấn Anh
6. Nội dung thông tin công bố:
 - 6.1 Báo cáo tài chính Hợp nhất năm 2018 đã kiểm toán của Công ty CP Bia Sài Gòn – Miền Trung bao gồm: Báo cáo của Ban Giám đốc, BCDKT Hợp nhất tại ngày 31/12/2018, BCKQKD Hợp nhất năm 2018, BCLCTT Hợp nhất cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01-31/12/2018, TMBCTC Hợp nhất cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01-31/12/2018.
 - 6.2 Các nội dung giải trình: **Lợi nhuận sau thuế đã kiểm toán năm 2018 thay đổi từ 10% trở lên so với lợi nhuận sau thuế cùng kỳ năm 2017, cụ thể:**

Lợi nhuận sau thuế trên BCTC năm 2018 đã kiểm toán tăng 110% so với cùng kỳ 2017 tương ứng với số tiền **12,74 tỷ đồng**, Công ty xin giải trình như sau:

 - a. Sản lượng tiêu thụ Bia năm 2018 tăng **26,2 triệu lít** so với cùng kỳ làm cho lợi nhuận gộp tăng **34,92 tỷ đồng**.
 - b. Đối với hoạt động tài chính năm 2018 làm lợi nhuận giảm **10,86 tỷ đồng** so với cùng kỳ năm 2017 chủ yếu do nhu cầu vốn lưu động tăng và cùng kỳ 2017 công ty có ghi nhận khoảng lãi chênh lệch tỷ giá 6,3 tỷ dẫn tới làm lợi nhuận giảm tương ứng.
 - c. Chi phí Quản lý và bán hàng năm 2018 tăng làm lợi nhuận giảm **15,18 tỷ đồng** so với cùng kỳ năm 2017 chủ yếu chi phí bán hàng tăng do sản lượng bia tự doanh tăng và chi phí tiền lương tăng.



d. Các hoạt động khác năm 2018 làm lợi nhuận tăng **3,86 tỷ đồng** so với cùng kỳ 2017, chủ yếu do lợi nhuận khác tăng so với cùng kỳ.

Báo cáo giải trình này được gửi kèm với Báo cáo tài chính Hợp nhất đã kiểm toán năm 2018 để thuyết minh lợi nhuận sau thuế TNDN chênh lệch từ 10% so với cùng kỳ năm 2017 theo Thông tư 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015.

7. Địa chỉ Website đăng tải toàn bộ báo cáo tài chính: biasaigonmt.com.vn

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung thông tin công bố.

Nơi nhận:

- Như trên
- Lưu VT

NGƯỜI ĐƯỢC UOQBTT ^{Ưu}
PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC



CÔNG TY
CỔ PHẦN
BIA SÀI GÒN
MIỀN TRUNG

M.S.D.N: 4100739909-C.T.C.P
T.Đ. B.Đ. N. M. A. T. H. U. O. T. - T. Đ. Đ. V. L. A. K.

Vũ Tuấn Anh



CÔNG TY
CỔ PHẦN
BIA SÀI GÒN
MIỀN TRUNG

M.S.D.N: 4100739909-C.T.C.P
T.Đ. B.Đ. N. M. A. T. H. U. O. T. - T. Đ. Đ. V. L. A. K.

CÔNG TY CỔ PHẦN BIA SÀI GÒN MIỀN TRUNG
BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018

Đắk Lắk, tháng 01 năm 2019



MỤC LỤC

NỘI DUNG	TRANG
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	2 - 3
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	4 - 5
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT	6 - 7
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT	8
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT	9 - 10
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT	11 - 39

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Miền Trung (“Công ty”) trình bày báo cáo này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất đã được kiểm toán của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng quản trị

Ông Lâm Du An	Chủ tịch Hội đồng quản trị (Bổ nhiệm ngày 23/06/2018)
Ông Bùi Ngọc Hạnh	Chủ tịch Hội đồng quản trị (Miễn nhiệm ngày 23/06/2018)
Ông Huỳnh Văn Dũng	Ủy viên
Bà Nguyễn Thị Phước	Ủy viên
Bà Nguyễn Thị Thùy Linh	Ủy viên
Ông Phạm Văn Phong	Ủy viên (Bổ nhiệm ngày 23/06/2018)
Ông Nguyễn Bích Đạt	Ủy viên (Miễn nhiệm ngày 23/06/2018)

Ban Giám đốc

Ông Huỳnh Văn Dũng	Tổng Giám đốc
Ông Võ Thành Điền	Phó Tổng giám đốc
Ông Vũ Tuấn Anh	Phó Tổng giám đốc
Ông Đặng Sanh Định	Giám đốc chi nhánh Phú Yên
Ông Nguyễn Hoàng Long	Giám đốc chi nhánh Quy Nhơn

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018, phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Công ty trong năm tài chính. Trong việc lập các báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Tuân thủ Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hợp nhất hay không;
- Thiết lập và áp dụng kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận; và
- Lập báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp và các quy định pháp lý có liên quan tới việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và vì vậy thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

CÔNG TY CỔ PHẦN BIA SÀI GÒN - MIỀN TRUNG

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

Thay mặt và đại diện Ban Giám đốc, *etal*



H

Huyuh Văn Dũng
Tổng Giám đốc

Đắk Lắk, ngày 15 tháng 01 năm 2019

Số: 03/2019/BCKT-AVI-TC1

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Các cổ đông
Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Miền Trung**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Miền Trung (gọi tắt là "Công ty") được lập ngày 15/01/2019 và được trình bày từ trang số 06 đến trang số 39 bao gồm Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31/12/2018, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của kiểm toán viên

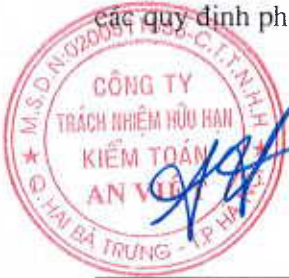
Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của đơn vị. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Miền Trung và Công ty con tại ngày 31/12/2018 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp và các quy định pháp lý có liên quan tới việc lập trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.



Ngô Việt Thanh
Phó Tổng giám đốc

Giấy CN ĐKHN kiểm toán số 1687-2018-055-1

Thay mặt và đại diện cho

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN AN VIỆT

Hà Nội, ngày 15 tháng 01 năm 2019

A blue ink signature of Trần Thị Trang, written over a horizontal line.

Trần Thị Trang
Kiểm toán viên

Giấy CN ĐKHN kiểm toán số 2909-2015-055-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

MẪU SỐ B 01 - DN/HN

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	31/12/2018	01/01/2018
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		303.198.548.337	205.721.005.407
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		28.664.063.900	6.079.085.699
1. Tiền	111	5	28.664.063.900	6.079.085.699
II. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		91.916.015.980	52.701.076.867
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	74.031.555.597	40.946.785.012
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		17.630.716.951	10.360.234.252
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	7	1.711.168.518	2.723.867.987
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	8	(1.457.425.086)	(1.332.193.886)
5. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	2.383.502
III. Hàng tồn kho	140	9	179.166.247.623	142.989.740.694
1. Hàng tồn kho	141		179.166.247.623	142.989.740.694
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
IV. Tài sản ngắn hạn khác	150		3.452.220.834	3.951.102.147
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	10	3.401.873.411	2.340.462.742
2. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		50.347.423	1.610.639.405
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		535.616.486.254	552.796.044.572
I. Tài sản cố định	220		443.412.746.644	478.343.003.170
1. Tài sản cố định hữu hình	221	11	442.863.628.878	477.760.335.400
- Nguyên giá	222		1.359.922.554.947	1.307.620.976.397
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(917.058.926.069)	(829.860.640.997)
2. Tài sản cố định vô hình	227	12	549.117.766	582.667.770
- Nguyên giá	228		1.406.656.962	1.406.656.962
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(857.539.196)	(823.989.192)
II. Bất động sản đầu tư	230	13	7.642.458.122	7.970.897.618
- Nguyên giá	231		9.179.007.071	9.179.007.071
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		(1.536.548.949)	(1.208.109.453)
III. Tài sản dở dang dài hạn	240		3.137.472.391	334.268.210
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		3.137.472.391	334.268.210
IV. Đầu tư tài chính dài hạn	250		19.406.520.000	975.860.000
1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		19.406.520.000	975.860.000
V. Tài sản dài hạn khác	260		62.017.289.097	65.172.015.574
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	10	58.506.766.045	61.845.605.322
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		3.510.523.052	3.326.410.252
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		838.815.034.591	758.517.049.979

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

MẪU SỐ B 01 - DN/HN

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	31/12/2018	01/01/2018
C - NỢ PHẢI TRẢ	300		395.496.137.323	281.289.456.736
I. Nợ ngắn hạn	310		349.027.267.513	212.173.775.674
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	14	35.298.623.045	19.767.612.172
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		1.430.803.779	926.392.405
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	15	150.888.547.811	124.693.072.049
4. Phải trả người lao động	314		28.080.262.125	19.012.246.529
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	17	6.710.810.167	4.164.687.651
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		36.969.697	64.742.661
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	18	39.884.517.026	13.946.150.102
8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	16	84.043.875.252	29.530.000.000
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		2.652.858.611	68.872.105
II. Nợ dài hạn	330		46.468.869.810	69.115.681.062
1. Phải trả dài hạn khác	337	18	4.344.000.000	3.297.500.000
2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	16	24.609.306.459	49.223.181.711
3. Dự phòng phải trả dài hạn	342	19	17.515.563.351	16.594.999.351
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		443.318.897.268	477.227.593.243
I. Vốn chủ sở hữu	410	20	443.318.897.268	477.227.593.243
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		298.466.480.000	298.466.480.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		298.466.480.000	298.466.480.000
2. Vốn khác của chủ sở hữu	414		12.234.693	12.234.693
3. Quỹ đầu tư phát triển	418		57.457.657.413	51.094.708.896
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		87.382.525.162	127.654.169.654
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421a		7.070.278.707	395.199.321
- LNST chưa phân phối năm nay	421b		80.312.246.455	127.258.970.333
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		838.815.034.591	758.517.049.979

Đắk Lắk, ngày 15 tháng 01 năm 2019

Người lập



Nguyễn Thành Nguyên

Kế toán trưởng



Vũ Tuấn Anh

Tổng Giám đốc



Huỳnh Văn Dũng

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018

MẪU SỐ B 02 - DN/HN
Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2018	Năm 2017
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	23	1.539.615.918.808	1.123.981.254.450
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	23	1.905.252.048	1.850.970.410
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	23	1.537.710.666.760	1.122.130.284.040
4. Giá vốn hàng bán	11	24	1.267.051.321.318	886.394.826.114
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		270.659.345.442	235.735.457.926
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	25	522.496.409	7.538.116.778
7. Chi phí tài chính	22	26	7.790.297.163	3.948.082.603
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		7.751.672.172	3.948.082.603
8. Chi phí bán hàng	25	27	43.803.083.582	38.626.192.284
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	27	75.263.429.735	65.261.889.962
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh	30		144.325.031.371	135.437.409.855
11. Thu nhập khác	31	28	40.729.919.154	34.927.319.247
12. Chi phí khác	32	29	9.849.352.419	10.357.246.233
13. Lợi nhuận khác	40		30.880.566.735	24.570.073.014
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		175.205.598.106	160.007.482.869
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	30	35.384.168.451	32.421.483.130
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	31	(184.112.800)	327.029.406
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh	60		140.005.542.455	127.258.970.333
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	21	4.691	3.437
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71		4.691	3.437

Đắk Lắk, ngày 15 tháng 01 năm 2019

Người lập



Nguyễn Thành Nguyên

Kế toán trưởng



Vũ Tuấn Anh

Tổng Giám đốc



Huỳnh Văn Dũng

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018

MẪU SỐ B 03 - DN/HN

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm 2018	Năm 2017
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	175.205.598.106	160.007.482.869
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02	96.595.225.809	95.966.965.792
- Các khoản dự phòng	03	1.045.795.200	1.502.937.938
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	(321.911)	-
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(413.944.011)	(1.282.378.217)
- Chi phí lãi vay	06	7.751.672.172	3.948.082.603
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	280.184.025.365	260.143.090.985
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	(29.551.731.406)	15.385.503.062
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	(35.563.572.735)	(31.012.962.065)
- Tăng, giảm khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	11	60.326.510.029	35.390.356.517
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	2.277.428.608	(7.308.776.493)
- Tiền lãi vay đã trả	14	(7.465.980.954)	(3.334.903.783)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(41.085.547.850)	(28.141.194.201)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	360.302.000	402.396.750
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17	(22.457.313.924)	(18.878.674.782)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	207.024.119.133	222.644.835.990
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	21	(73.189.718.439)	(175.358.674.937)
2. Tiền thu thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác	22	33.636.364	83.173.636
3. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	(18.430.660.000)	-
4. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	522.167.611	1.250.390.249
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(91.064.574.464)	(174.025.111.052)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT (Tiếp theo)

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018

MẪU SỐ B 03 - DN/HN

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm 2018	Năm 2017
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền thu từ đi vay	33	1.093.970.079.369	781.798.395.173
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	(1.064.070.079.369)	(754.486.473.144)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(123.274.888.379)	(72.507.367.515)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(93.374.888.379)	(45.195.445.486)
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	50	22.584.656.290	3.424.279.452
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	6.079.085.699	2.654.806.247
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	321.911	-
Tiền và tương đương tiền cuối năm	70	28.664.063.900	6.079.085.699

Đắk Lắk, ngày 15 tháng 01 năm 2019

Người lập

Nguyễn Thành Nguyên

Kế toán trưởng

Vũ Tuấn Anh

Tổng Giám đốc



Huỳnh Văn Dũng

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Miền Trung hoạt động theo Giấy chứng nhận Đăng ký kinh doanh số 3503000233 ngày 26/09/2008 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Định cấp và Đăng ký thay đổi lần thứ 8 theo mã số đăng ký doanh nghiệp số 4100739909 ngày 16/05/2017 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đắk Lắk cấp. Vốn điều lệ của Công ty là 298.466.480.000 đồng. Cổ phiếu của Công ty đang được giao dịch trên Sở giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh với mã chứng khoán SMB.

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

- Sản xuất kinh doanh các loại bia, rượu, nước giải khát;
- Kinh doanh, xuất nhập khẩu các loại bia, rượu, cồn, nước giải khát, thiết bị, phụ tùng nguyên vật liệu của ngành công nghiệp thực phẩm;
- Tư vấn đào tạo, chế tạo máy móc thiết bị và xây lắp công trình của ngành công nghiệp thực phẩm;
- Đầu tư xây dựng khu công nghiệp, khu dân cư, kinh doanh bất động sản, nhà ở, kho bãi và văn phòng cho thuê;
- Khai thác chế biến và kinh doanh khoáng sản, nông thổ sản, xăng dầu;
- Kinh doanh nhà hàng, khách sạn và dịch vụ du lịch; và
- Các ngành nghề khác theo quy định của pháp luật.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

Cấu trúc Công ty

Tại thời điểm 31/12/2018, tổ chức của Công ty bao gồm:

- Trụ sở chính đặt tại số 01 Nguyễn Văn Linh, phường Tân An, thành phố Buon Mê Thuột, tỉnh Đắk Lắk.
- Chi nhánh Phú Yên tại thành phố Tuy Hòa, tỉnh Phú Yên;
- Chi nhánh Quy Nhơn tại thành phố Quy Nhơn, tỉnh Bình Định.

Thực hiện theo Nghị quyết số 11/2017/NQ-HĐQT ngày 04/9/2017 của Hội đồng quản trị, Công ty đã thực hiện góp vốn để thành lập Công ty TNHH MTV Thương mại - Dịch vụ Bia Quy Nhơn do Công ty sở hữu 100% vốn. Công ty TNHH MTV Thương mại - Dịch vụ Bia Quy Nhơn đã được Sở kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Định cấp giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 4101496141 ngày 20/9/2017 với vốn điều lệ là 23.036.081.218 đồng.

2. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm dương lịch.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam (VND)

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Báo cáo tài chính hợp nhất được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), được lập dựa trên các nguyên tắc kế toán phù hợp với quy định của Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính, các chuẩn mực kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính:

Cơ sở lập báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ một số thông tin liên quan đến lưu chuyển tiền tệ), theo nguyên tắc giá gốc, dựa trên giả thiết hoạt động liên tục.

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm báo cáo tài chính riêng của Công ty và báo cáo tài chính của Công ty TNHH MTV Thương mại - Dịch vụ Bia Quy Nhơn (công ty con) do Công ty sở hữu 100% vốn. Do đó, báo cáo tài chính hợp nhất sẽ không bao gồm các chỉ tiêu có liên quan tới Lợi ích của cổ đông không kiểm soát.

Kết quả hoạt động kinh doanh của công ty con được đưa vào Báo cáo tài chính hợp nhất kể từ ngày công ty mẹ nắm quyền kiểm soát công ty con và chấm dứt vào ngày công ty mẹ thực sự chấm dứt quyền kiểm soát công ty con. Trong trường hợp cần thiết, Báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để các chính sách kế toán được áp dụng tại công ty mẹ và công ty con là giống nhau.

Các giao dịch và số dư phát sinh từ các giao dịch giữa Công ty và Công ty con được loại trừ toàn bộ khi hợp nhất báo cáo tài chính.

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Chuyển đổi ngoại tệ

Công ty áp dụng xử lý chênh lệch tỷ giá theo hướng dẫn của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 10 (VAS 10) “Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái” và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành.

Trong năm, các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi sang VND theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày phát sinh hoặc tỷ giá ghi sổ kế toán. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được phản ánh vào doanh thu hoạt động tài chính (nếu lãi) và chi phí tài chính (nếu lỗ). Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày kết thúc niên độ kế toán, chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại được phản ánh vào chênh lệch tỷ giá hối đoái và số dư được kết chuyển sang doanh thu hoạt động tài chính (nếu lãi) hoặc chi phí tài chính (nếu lỗ) tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền phản ánh toàn bộ số tiền hiện có của Công ty tại ngày kết thúc niên độ kế toán, bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền đang chuyển.

Các khoản tương đương tiền phản ánh các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo, được ghi nhận phù hợp với quy định của chuẩn mực kế toán Việt Nam số 24 - Báo cáo lưu chuyển tiền tệ.

Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó.

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác, các khoản ký quỹ, các khoản đầu tư tài chính và các công cụ tài chính khác.

Công nợ tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc trừ đi các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó.

Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác, các khoản chi phí phải trả, các khoản nợ thuê tài chính, các khoản vay và công cụ tài chính phái sinh.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Đầu tư vào công ty liên kết

Phản ánh các khoản đầu tư mà Công ty nắm giữ trực tiếp hoặc gián tiếp từ 20% đến dưới 50% quyền biểu quyết của bên nhận đầu tư (công ty liên kết) mà không có thỏa thuận khác.

Công ty liên kết là doanh nghiệp mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không có quyền kiểm soát đối với các chính sách tài chính và hoạt động. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư nhưng không kiểm soát các chính sách này.

Các khoản phải thu và dự phòng phải thu khó đòi

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, phải thu nội bộ, phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc:

- Phải thu của khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua-bán, bao gồm cả các khoản phải thu về tiền bán hàng xuất khẩu ủy thác cho đơn vị khác (nếu có);

- Phải thu khác gồm các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán, bao gồm: Phải thu về lãi cho vay, lãi tiền gửi; các khoản đã chi hộ; phải thu về tiền phạt, bồi thường; các khoản tạm ứng; cầm cố, ký cược, ký quỹ, cho mượn tài sản...

Công ty căn cứ kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo của các khoản phải thu để phân loại là phải thu dài hạn hoặc ngắn hạn.

Các khoản phải thu được ghi nhận không vượt quá giá trị có thể thu hồi. Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ trên sáu tháng trở lên, hoặc các khoản phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị giải thể, phá sản hay các khó khăn tương tự phù hợp với quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành, chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh. Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho, hỏng, kém phẩm chất trong trường hợp giá trị thực tế của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình được xác định theo giá gốc.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình hình thành từ mua sắm và xây dựng chuyển giao là toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu được ghi tăng nguyên giá của tài sản nếu chúng thực sự cải thiện trạng thái hiện tại so với trạng thái tiêu chuẩn ban đầu của tài sản đó, như:

- Thay đổi bộ phận của tài sản cố định hữu hình làm tăng thời gian sử dụng hữu ích, hoặc làm tăng công suất sử dụng của chúng; hoặc
- Cải tiến bộ phận của tài sản cố định hữu hình làm tăng đáng kể chất lượng sản phẩm sản xuất ra; hoặc
- Áp dụng quy trình công nghệ sản xuất mới làm giảm chi phí hoạt động của tài sản so với trước.

Các chi phí phát sinh để sửa chữa, bảo dưỡng nhằm mục đích khôi phục hoặc duy trì khả năng đem lại lợi ích kinh tế của tài sản theo trạng thái hoạt động tiêu chuẩn ban đầu, không thỏa mãn một trong các điều kiện trên, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

Khấu hao tài sản cố định được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng ước tính của tài sản phù hợp với khung khấu hao quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính. Thời gian khấu hao cụ thể của các loại tài sản cố định như sau:

	Năm
Nhà cửa vật kiến trúc	05 - 25
Máy móc thiết bị	05 - 15
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	05 - 10
Thiết bị quản lý	03 - 08
Tài sản cố định khác	08 - 20

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Quyền sử dụng đất

Giá trị quyền sử dụng đất là toàn bộ các chi phí thực tế Công ty đã chi ra có liên quan trực tiếp tới đất sử dụng, bao gồm: Tiền chi ra để có quyền sử dụng đất hợp pháp, chi phí cho đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ... Quyền sử dụng đất không phải tính khấu hao do Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất do Ủy ban nhân dân tỉnh Đắk Lắk cấp ngày 19 tháng 11 năm 1988 là vô thời hạn.

Phần mềm máy tính

Phần mềm máy tính là toàn bộ chi phí mà Công ty đã chi ra đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng. Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong thời gian 05 năm.

Bất động sản đầu tư

Nguyên giá của bất động sản đầu tư được mua bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp như phí dịch vụ tư vấn về luật pháp liên quan, thuế trước bạ và chi phí giao dịch liên quan khác.

Bất động sản đầu tư cho thuê

Bất động sản đầu tư cho thuê là giá trị nhà cửa vật kiến trúc do Công ty nắm giữ nhằm mục đích thu lợi từ việc cho thuê được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Thời gian khấu hao của nhà cửa là từ 16 năm đến 25 năm.

Bất động sản đầu tư chờ tăng giá

Bất động sản đầu tư chờ tăng giá là giá trị quyền sử dụng đất do Công ty nắm giữ nhằm mục đích chờ tăng giá để bán trong tương lai được trình bày theo nguyên giá trừ các tổn thất do suy giảm giá trị.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản bao gồm chi phí xây lắp, thiết bị, chi phí khác và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước bao gồm:

- Chi phí công cụ dụng cụ bao gồm chi phí vỏ chai bia, két bia, thiết bị bia hơi, pallet đã đưa vào sử dụng. Chi phí công cụ dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 36 tháng. Riêng chi phí vỏ chai két mua trước năm 2012 tiếp tục được phân bổ trong thời gian là 12 năm nhất quán với chính sách phân bổ trước đó.
- Các chi phí trả trước dài hạn khác được phân bổ theo phương pháp đường thẳng theo thời gian sử dụng hữu ích của tài sản nhưng không quá 36 tháng.

Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán, bao gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác;
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ, bao gồm: Phải trả về lãi vay; các khoản phải trả do bên thứ ba chi hộ; các khoản tiền bên nhận ủy thác nhận của các bên liên quan để thanh toán theo chỉ định trong giao dịch ủy thác xuất nhập khẩu; mượn tài sản; phải trả về tiền phạt, bồi thường; tài sản phát hiện thừa chưa rõ nguyên nhân; phải trả về các khoản bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp, kinh phí công đoàn; các khoản nhận ký cược, ký quỹ...

Công ty căn cứ kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo của các khoản nợ phải trả để phân loại là phải trả dài hạn hoặc ngắn hạn.

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán. Khi có các bằng chứng cho thấy một khoản tổn thất có khả năng xảy ra, Công ty ghi nhận ngay một khoản phải trả theo nguyên tắc thận trọng.

Vay và nợ thuê tài chính

Các khoản đi vay được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng cho vay, cho nợ, từng khế ước vay nợ; theo kỳ hạn phải trả của các khoản vay, nợ thuê tài chính và theo nguyên tệ (nếu có). Các khoản có thời gian trả nợ còn lại trên 12 tháng kể từ thời điểm báo cáo được trình bày là vay và nợ thuê tài chính dài hạn. Các khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng tiếp theo kể từ thời điểm báo cáo được trình bày là vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn.

Các khoản dự phòng phải trả

Dự phòng phải trả được ghi nhận khi đồng thời thoả mãn ba điều kiện sau:

- (a) Doanh nghiệp có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra;
- (b) Có thể xảy ra sự giảm sút về những lợi ích kinh tế dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ; và

- (c) Giá trị của nghĩa vụ nợ đó được ước tính đáng tin cậy.

Dự phòng phải trả được ghi nhận dựa trên ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi ra để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Doanh thu và thu nhập khác

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả các điều kiện sau:

- (a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa đã mua theo những điều kiện cụ thể, Công ty chỉ được ghi nhận doanh thu khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa (trừ trường hợp khách hàng có quyền trả lại hàng hóa dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa, dịch vụ khác);
- (d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại dịch vụ đã mua theo những điều kiện cụ thể, Công ty chỉ được ghi nhận doanh thu khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại dịch vụ đã cung cấp;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ thực hiện trong nhiều kỳ kế toán thì việc xác định doanh thu của dịch vụ trong từng kỳ thường được thực hiện theo phương pháp tỷ lệ hoàn thành. Theo phương pháp này, doanh thu được ghi nhận trong kỳ kế toán được xác định theo tỷ lệ phần công việc đã hoàn thành. Phần công việc đã hoàn thành không phụ thuộc vào các khoản thanh toán định kỳ hay các khoản ứng trước của khách hàng.

Doanh thu cho thuê tài sản hoạt động

Doanh thu cho thuê tài sản hoạt động được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê. Tiền cho thuê nhận trước của nhiều kỳ được phân bổ vào doanh thu phù hợp với thời gian cho thuê.

Doanh thu hoạt động tài chính bao gồm: lãi tiền gửi, tiền vay; lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán; cổ tức, lợi nhuận được chia; lãi chênh lệch tỷ giá... Cụ thể như sau:

- Tiền lãi được xác định tương đối chắc chắn trên cơ sở số dư tiền gửi, cho vay và lãi suất thực tế từng kỳ.
- Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận theo thông báo của bên chia cổ tức, lợi nhuận.
- Chênh lệch tỷ giá phản ánh các khoản lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái thực tế phát sinh trong kỳ của các nghiệp vụ phát sinh có gốc ngoại tệ và lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm báo cáo.

Thu nhập khác phản ánh các khoản thu nhập phát sinh từ các sự kiện hay các nghiệp vụ riêng biệt với hoạt động kinh doanh thông thường của Công ty, ngoài các khoản doanh thu nêu trên.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay như phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay (chi phí thẩm định, kiểm toán, lập hồ sơ vay vốn...).

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, ngoại trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư, xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có một thời gian đủ dài (trên 12 tháng), để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán, được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hóa) khi có đủ các điều kiện quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 - Chi phí đi vay. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng từ 12 tháng trở xuống.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại. Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập doanh nghiệp căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Toàn bộ sản phẩm bia chai nhãn hiệu Bia Sài Gòn được bán cho Tổng công ty Cổ phần Bia Rượu Nước giải khát Sài Gòn theo giá bán và giá tính thuế tiêu thụ đặc biệt quy định trong hợp đồng. Thuế suất thuế tiêu thụ đặc biệt của bia là 65%.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các quy định thuế hiện hành tại Việt Nam.

Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan với Công ty nếu có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động hoặc có chung các thành viên quản lý chủ chốt hoặc cùng chịu sự chi phối của một công ty khác.

Các cá nhân có quyền trực tiếp hoặc gián tiếp biểu quyết dẫn đến có ảnh hưởng đáng kể tới Công ty, kể cả các thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này (bố, mẹ, vợ, chồng, con, anh, chị em ruột).

Các nhân viên quản lý chủ chốt có quyền và trách nhiệm về việc lập kế hoạch, quản lý và kiểm soát các hoạt động của Công ty: những người lãnh đạo, các nhân viên quản lý của Công ty và các thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này.

Các doanh nghiệp do các cá nhân được nêu ở trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc thông qua việc này người đó có thể có ảnh hưởng đáng kể tới Công ty, bao gồm những doanh nghiệp được sở hữu bởi những người lãnh đạo hoặc các cổ đông chính của Công ty và những doanh nghiệp có chung một thành viên quản lý chủ chốt với Công ty.

Thông tin với các bên liên quan được trình bày tại thuyết minh số 34.

CÔNG TY CỔ PHẦN BIA SÀI GÒN - MIỀN TRUNG**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT****MẪU SỐ B 09 - DN/HN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo***5. TIỀN**

	<u>31/12/2018</u>	<u>01/01/2018</u>
	VND	VND
Tiền mặt	1.580.998.822	514.508.489
Tiền gửi ngân hàng	27.083.065.078	5.564.577.210
Cộng	<u>28.664.063.900</u>	<u>6.079.085.699</u>

6. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG NGẮN HẠN

	<u>31/12/2018</u>	<u>01/01/2018</u>
	VND	VND
Tổng Công ty Cổ phần Bia Rượu NGK Sài Gòn (Bên liên quan)	68.407.824.584	32.631.733.090
Công ty Cổ phần Thương mại Tổng hợp An Hưng	1.089.638.442	3.783.720.981
Các khoản phải thu khách hàng khác	4.534.092.571	4.531.330.941
Cộng	<u>74.031.555.597</u>	<u>40.946.785.012</u>

7. CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	<u>31/12/2018</u>		<u>01/01/2018</u>	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Ký cược, ký quỹ	43.000.000	-	43.000.000	-
Tạm ứng	167.156.450	-	247.673.245	-
Thuế nhà thầu nộp thay cho KRONES AG	-	-	1.106.135.809	-
Phải thu khác	1.501.012.068	141.472.708	1.327.058.933	141.472.708
Cộng	<u>1.711.168.518</u>	<u>141.472.708</u>	<u>2.723.867.987</u>	<u>141.472.708</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN BIA SÀI GÒN - MIỀN TRUNG**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo***MẪU SỐ B 09 - DN/HN****8. DỰ PHÒNG NỢ PHẢI THU KHÓ ĐÒI**

Đối tượng	31/12/2018				01/01/2018			
	Số ngày quá hạn	Giá trị ghi sổ	Giá trị có thể thu hồi	Dự phòng	Số ngày quá hạn	Giá trị ghi sổ	Giá trị có thể thu hồi	Dự phòng
		VND	VND	VND		VND	VND	VND
Phải thu khách hàng								
Công ty TNHH MTV Thương mại Chiến Kim Anh	Trên 3 năm	641.492.329	-	641.492.329	Trên 3 năm	641.492.329	-	641.492.329
Công ty TNHH Thương mại Tuấn Tú	6 th-1 năm	49.000.000	34.300.000	14.700.000	-	-	-	-
Các đối tượng khác	Trên 3 năm	153.256.049	-	153.256.049	Trên 3 năm	159.076.049	-	159.076.049
Phải thu khác								
Các đối tượng khác	Trên 3 năm	141.472.708	-	141.472.708	Trên 3 năm	141.472.708	-	141.472.708
Trả trước cho người bán								
Công ty TNHH Kiến trúc xây dựng TTNT Cao Nguyên Xanh	Trên 3 năm	72.000.000	-	72.000.000	Trên 3 năm	72.000.000	-	72.000.000
Công ty TNHH Quốc Minh E.C.M	Trên 3 năm	434.504.000	-	434.504.000	Từ 2-3 năm	454.504.000	136.351.200	318.152.800
Cộng		1.491.725.086	34.300.000	1.457.425.086		1.468.545.086	136.351.200	1.332.193.886

CÔNG TY CỔ PHẦN BIA SÀI GÒN - MIỀN TRUNG**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT****MẪU SỐ B 09 - DN/HN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo***9. HÀNG TỒN KHO**

	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Hàng đang đi trên đường	5.720.000	-	565.546.875	-
Nguyên liệu, vật liệu	75.528.331.337	-	62.839.995.044	-
Công cụ, dụng cụ	62.425.113.930	-	49.045.258.542	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	26.194.622.767	-	20.943.391.748	-
Thành phẩm	15.000.190.882	-	7.876.634.888	-
Hàng hoá	-	-	1.702.979.650	-
Hàng gửi bán	12.268.707	-	15.933.947	-
Cộng	179.166.247.623	-	142.989.740.694	-

Công ty không có hàng kém, mất phẩm chất, chậm luân chuyển hoặc bị giảm giá nên Ban Giám đốc Công ty không thực hiện trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho tại ngày 31/12/2018.

10. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
Ngắn hạn	3.401.873.411	2.340.462.742
Chi phí bảo hiểm tài sản	462.502.077	352.908.977
Chi phí công cụ dụng cụ	596.623.793	170.781.185
Chi phí phụ tùng thay thế	589.331.399	1.131.364.765
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	1.753.416.142	685.407.815
Dài hạn	58.506.766.045	61.845.605.322
Chi phí sửa chữa TSCĐ	6.191.835.411	3.918.589.096
Chi phí vỡ chai kết	28.758.417.399	37.609.184.575
Chi phí công cụ dụng cụ	7.583.378.382	8.074.822.276
Chi phí trả trước dài hạn khác	15.973.134.853	12.243.009.375
Cộng	61.908.639.456	64.186.068.064

CÔNG TY CỔ PHẦN BIA SÀI GÒN - MIỀN TRUNG

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

MẪU SỐ B 09 - DN/HN

11. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà xưởng và vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị, dụng cụ quản lý	TSCĐ khác	Tổng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ						
Tại ngày 01/01/2018	208.541.987.056	1.072.659.936.032	20.090.354.533	5.304.619.942	1.024.078.834	1.307.620.976.397
Mua trong năm	272.537.221	51.554.610.303	2.239.000.000	265.869.909	-	54.332.017.433
Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	8.141.001.340	-	-	-	-	8.141.001.340
Thanh lý, nhượng bán	(312.574.859)	-	(125.030.316)	-	-	(437.605.175)
Tăng khác	-	1.699.260	-	-	-	1.699.260
Giảm khác	(99.450.000)	(9.636.084.308)	-	-	-	(9.735.534.308)
Tại ngày 31/12/2018	216.543.500.758	1.114.580.161.287	22.204.324.217	5.570.489.851	1.024.078.834	1.359.922.554.947
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ						
Tại ngày 01/01/2018	81.925.187.338	734.617.368.554	9.157.636.402	3.425.967.628	734.481.075	829.860.640.997
Khấu hao trong năm	11.780.234.732	82.101.401.111	1.895.437.757	421.332.817	34.829.892	96.233.236.309
Thanh lý, nhượng bán	(242.816.145)	-	(125.030.316)	-	-	(367.846.461)
Giảm khác	(27.348.750)	(8.639.756.026)	-	-	-	(8.667.104.776)
Tại ngày 31/12/2018	93.435.257.175	808.079.013.639	10.928.043.843	3.847.300.445	769.310.967	917.058.926.069
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
Tại ngày 01/01/2018	126.616.799.718	338.042.567.478	10.932.718.131	1.878.652.314	289.597.759	477.760.335.400
Tại ngày 31/12/2018	123.108.243.583	306.501.147.648	11.276.280.374	1.723.189.406	254.767.867	442.863.628.878
<i>TSCĐ hết khấu hao vẫn còn SD</i>	<i>7.510.579.636</i>	<i>184.415.577.751</i>	<i>6.008.510.978</i>	<i>2.828.073.996</i>	<i>577.279.921</i>	<i>201.340.022.282</i>
<i>Giá trị còn lại của TSCĐ đem đi cầm cố thế chấp</i>	<i>2.230.308.342</i>	<i>23.770.545.835</i>	<i>1.263.777.747</i>	<i>211.780.358</i>	<i>-</i>	<i>27.476.412.282</i>



CÔNG TY CỔ PHẦN BIA SÀI GÒN - MIỀN TRUNG**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

MẪU SỐ B 09 - DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

12. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Khác	Tổng
	VND	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ				
Tại ngày 01/01/2018	500.000.000	677.656.962	229.000.000	1.406.656.962
Tại ngày 31/12/2018	500.000.000	677.656.962	229.000.000	1.406.656.962
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ				
Tại ngày 01/01/2018	-	677.656.962	146.332.230	823.989.192
Khấu hao trong năm	-	-	33.550.004	33.550.004
Tại ngày 31/12/2018	-	677.656.962	179.882.234	857.539.196
GIÁ TRỊ CÒN LẠI				
Tại ngày 01/01/2018	500.000.000	-	82.667.770	582.667.770
Tại ngày 31/12/2018	500.000.000	-	49.117.766	549.117.766

13. BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

KHOẢN MỤC	01/01/2018	Tăng trong năm	Giảm trong năm	31/12/2018
	VND	VND	VND	VND
I. BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ CHO THUÊ				
Nguyên giá				
- Nhà	6.771.346.071	-	-	6.771.346.071
Giá trị hao mòn lũy kế				
- Nhà	1.208.109.453	328.439.496	-	1.536.548.949
Giá trị còn lại				
- Nhà	5.563.236.618	-	328.439.496	5.234.797.122
II. BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ NẪM GIỮ CHỜ TĂNG GIÁ				
Nguyên giá				
- Quyền sử dụng đất	2.407.661.000	-	-	2.407.661.000
Tổn thất do suy giảm giá trị				
- Quyền sử dụng đất	-	-	-	-
Giá trị còn lại				
- Quyền sử dụng đất	2.407.661.000	-	-	2.407.661.000

Quyền sử dụng đất thể hiện giá trị quyền sử dụng đất được xác định bởi Biên bản định giá lại tài sản thể chấp ngày 12/9/2011 và văn bản thỏa thuận xử lý tài sản thể chấp số 38/2012/VBTT ngày 02/02/2012 giữa Công ty và một khách hàng. Lô đất tại địa chỉ khối 4 huyện Eakar, tỉnh Đắk Lắk. Công ty dự định nắm giữ quyền sử dụng đất này để bán trong tương lai.

Nhà cửa thể hiện giá trị của khu nhà văn phòng tại trụ sở chính mà Công ty đang cho một bên khác thuê hàng năm.

CÔNG TY CỔ PHẦN BIA SÀI GÒN - MIỀN TRUNG**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

MẪU SỐ B 09 - DN/HN**14. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN**

	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
Tổng Công ty Cổ phần Bia Rượu NGK Sài Gòn	13.012.071.973	13.012.071.973	4.393.446.713	4.393.446.713
Công ty TNHH Thương mại và Vận tải Thái Tân	2.715.419.330	2.715.419.330	3.219.757.458	3.219.757.458
Công ty TNHH Thương mại Kỹ thuật công nghiệp Đenta (DHI)	5.826.305.375	5.826.305.375	-	-
Phải trả cho các nhà cung cấp khác	13.744.826.367	13.744.826.367	12.154.408.001	12.154.408.001
Cộng	35.298.623.045	35.298.623.045	19.767.612.172	19.767.612.172
Phải trả người bán là các bên liên quan				
Tổng Công ty Cổ phần Bia Rượu NGK Sài Gòn	13.012.071.973	13.012.071.973	4.393.446.713	4.393.446.713

CÔNG TY CỔ PHẦN BIA SÀI GÒN - MIỀN TRUNG**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

MẪU SỐ B 09 - DN/HN**15. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC**

	01/01/2018	Số phải nộp trong năm	Số đã nộp trong năm	31/12/2018
	VND	VND	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	13.769.788.769	152.862.948.022	149.605.918.452	17.026.818.339
Thuế giá trị gia tăng nhập khẩu	(48.341.679)	832.196.715	784.202.510	(347.474)
Thuế tiêu thụ đặc biệt	97.878.527.689	1.120.916.624.963	1.093.813.784.902	124.981.367.750
Thuế xuất nhập khẩu	(34.695.779)	408.877.693	377.745.675	(3.563.761)
Thuế thu nhập doanh nghiệp	12.556.619.200	35.384.168.451	41.085.547.850	6.855.239.801
Thuế thu nhập cá nhân	450.923.290	4.604.459.057	3.403.542.741	1.651.839.606
Tiền thuê đất, thuế nhà đất	(1.523.860.716)	3.897.973.963	2.000.830.932	373.282.315
Các loại thuế khác	33.471.870	489.216.894	569.124.952	(46.436.188)
Cộng	123.082.432.644	1.319.396.465.758	1.291.640.698.014	150.838.200.388
Trong đó:				
Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	124.693.072.049			150.888.547.811
Thuế và các khoản phải thu nhà nước	1.610.639.405			50.347.423

CÔNG TY CỔ PHẦN BIA SÀI GÒN - MIỀN TRUNG

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

MẪU SỐ B 09 - DN/HN

16. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

	01/01/2018		Trong năm		31/12/2018	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	29.530.000.000	29.530.000.000	1.118.583.954.621	1.064.070.079.369	84.043.875.252	84.043.875.252
<i>Vay ngắn hạn</i>	<i>29.530.000.000</i>	<i>29.530.000.000</i>	<i>1.093.970.079.369</i>	<i>1.064.070.079.369</i>	<i>59.430.000.000</i>	<i>59.430.000.000</i>
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - chi nhánh Đắk Lắk (1)	3.000.000.000	3.000.000.000	481.844.000.000	454.844.000.000	30.000.000.000	30.000.000.000
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - chi nhánh Đắk Lắk (2)	22.000.000.000	22.000.000.000	329.420.000.000	351.420.000.000	-	-
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - chi nhánh Bình Định (3)	-	-	264.306.079.369	257.156.079.369	7.150.000.000	7.150.000.000
Công ty Cổ phần In - Thương mại Phú Yên (bên liên quan) (4)	-	-	18.400.000.000	-	18.400.000.000	18.400.000.000
Vay cán bộ nhân viên	4.530.000.000	4.530.000.000	-	650.000.000	3.880.000.000	3.880.000.000
<i>Vay dài hạn đến hạn trả</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>24.613.875.252</i>	<i>-</i>	<i>24.613.875.252</i>	<i>24.613.875.252</i>
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - chi nhánh Đắk Lắk (5)	-	-	24.613.875.252	-	24.613.875.252	24.613.875.252
Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	49.223.181.711	49.223.181.711	-	24.613.875.252	24.609.306.459	24.609.306.459
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - chi nhánh Đắk Lắk (5)	49.223.181.711	49.223.181.711	-	24.613.875.252	24.609.306.459	24.609.306.459
Cộng	78.753.181.711	78.753.181.711	1.118.583.954.621	1.088.683.954.621	108.653.181.711	108.653.181.711
Lịch trả nợ vay dài hạn						
- Năm 2019	24.613.875.252					
- Năm 2020	24.609.306.459					
Cộng	49.223.181.711					

- (1) Vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Đắk Lắk theo hợp đồng tín dụng số 180418/MQK/HĐTD ngày 18/04/2018. Hạn mức cho vay tối đa là 80 tỷ đồng. Mục đích khoản vay là bổ sung vốn kinh doanh. Thời hạn vay được quy định cho từng giấy nhận nợ nhưng tối đa không quá 12 tháng kể từ ngày giải ngân. Lãi suất cho vay được xác định tại thời điểm giải ngân theo công bố lãi suất của bên cho vay trong từng thời kỳ và được ghi trên từng Giấy nhận nợ. Khoản vay không có tài sản bảo đảm.
- (2) Vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Đắk Lắk theo hợp đồng cho vay hạn mức số 18.67.0070/2018-HĐCVHM/NHCT502-BIASG-MT ngày 10/10/2018. Hạn mức cho vay tối đa là 100 tỷ đồng. Mục đích khoản vay để bổ sung vốn lưu động. Thời hạn vay được quy định theo từng giấy nhận nợ nhưng tối đa không quá 03 tháng kể từ ngày giải ngân. Lãi suất theo công bố của ngân hàng tại từng thời điểm nhận nợ và được điều chỉnh theo thông báo. Khoản vay không có tài sản đảm bảo.
- (3) Vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Bình Định theo hợp đồng tín dụng số 30/NHNT-BĐ ngày 20/08/2018. Hạn mức cho vay 50 tỷ đồng. Mục đích vay nhằm bổ sung vốn lưu động. Thời hạn vay theo từng giấy nhận nợ nhưng tối đa không quá 58 ngày. Khoản vay không có tài sản đảm bảo.
- (4) Vay ngắn hạn Công ty Cổ phần In - Thương mại Phú Yên theo hợp đồng số 01/2018/HĐV-CV ngày 31/07/2018. Thời hạn vay tối đa 01 năm kể từ ngày nhận tiền vay. Lãi suất cho vay 0,5%/năm.
- (5) Vay trung hạn Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Đắk Lắk theo hai hợp đồng:
 - Hợp đồng cho vay từng lần trung dài hạn số 261017/MQK/HĐTD1 kèm theo hợp đồng cấp tín dụng số 261017/MQK/HĐCTD ngày 26/10/2017. Số tiền cho vay tối đa là 26.625.000.000 đồng. Thời hạn cho vay tối đa 36 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên. Thời gian ân hạn là 12 tháng kể từ ngày sau ngày giải ngân đầu tiên. Trả nợ gốc định kỳ hàng quý. Lãi suất cho vay theo từng thời điểm và được ghi trên giấy nhận nợ. Mục đích khoản vay để bù đắp các chi phí hợp lý hợp lệ công ty đã sử dụng vốn tự có vào đầu tư các tài sản cố định để bổ sung vốn lưu động hoạt động sản xuất kinh doanh bia rượu, nước giải khát.
 - Hợp đồng cho vay từng lần trung dài hạn số 261017/MQK/HĐTD2 kèm theo hợp đồng cấp tín dụng số 261017/MQK/HĐCTD ngày 26/10/2017. Số tiền cho vay tối đa là 26.000.000.000 đồng. Thời hạn cho vay tối đa 36 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên. Thời gian ân hạn là 12 tháng kể từ ngày sau ngày giải ngân đầu tiên. Trả nợ gốc định kỳ hàng quý. Lãi suất cho vay theo từng thời điểm và được ghi trên giấy nhận nợ. Mục đích khoản vay để tài trợ cho các nhu cầu thanh toán chi phí hợp pháp, hợp lệ liên quan đến việc thực hiện phương án đầu tư "Hệ thống máy móc kiểm tra chai xì và máy kiểm tra code chai tại Nhà máy bia Đắk Lắk, Quy Nhơn và Phú Yên. Hệ thống tank lên men - tank TBF tại Nhà máy Bia Đắk Lắk và Hệ thống nhà nấu sản xuất bia tự doanh tại Nhà máy bia Phú Yên" do Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn Miền Trung làm chủ đầu tư.

Các khoản vay trung hạn Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Đắk Lắk được đảm bảo bằng các tài sản theo 02 hợp đồng Thế chấp máy móc thiết bị số 261017/MQK/HĐTB ngày 26/10/2017 và 261017/MQK/HĐTS ngày 26/10/2017.

CÔNG TY CỔ PHẦN BIA SÀI GÒN - MIỀN TRUNG**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT****MẪU SỐ B 09 - DN/HN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo***17. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN**

	<u>31/12/2018</u>	<u>01/01/2018</u>
	VND	VND
Lãi vay	924.365.632	638.674.414
Phí hao hụt kết phải trả cho nhà phân phối	3.989.420.901	1.242.188.711
Chi phí phải trả khác	1.797.023.634	2.283.824.526
Cộng	<u>6.710.810.167</u>	<u>4.164.687.651</u>

18. PHẢI TRẢ KHÁC

	<u>31/12/2018</u>	<u>01/01/2018</u>
	VND	VND
Ngắn hạn	39.884.517.026	13.946.150.102
Kinh phí công đoàn	753.376.308	265.840.459
BHXH, BHYT, BHTN, BH TNLĐ-BNN	58.643.299	49.460.478
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	2.705.592.600	2.368.005.600
Cổ tức, lợi nhuận phải trả	32.496.983.997	6.218.109.976
Các khoản phải trả, phải nộp khác	3.869.920.822	5.044.733.589
Dài hạn	4.344.000.000	3.297.500.000
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	4.344.000.000	3.297.500.000
Cộng	<u>44.228.517.026</u>	<u>17.243.650.102</u>

19. DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ DÀI HẠN

	<u>31/12/2018</u>	<u>01/01/2018</u>
	VND	VND
Dự phòng trợ cấp thôi việc (1)	9.100.262.250	8.179.698.250
Dự phòng thuế TTĐB giai đoạn 2011-2012 (2)	8.415.301.101	8.415.301.101
Cộng	<u>17.515.563.351</u>	<u>16.594.999.351</u>

- (1) Quỹ dự phòng trợ cấp thôi việc trích lập trên cơ sở số lượng lao động ký hợp đồng lao động trước ngày 01/01/2009 đang làm việc tại Công ty và mỗi năm công tác được hỗ trợ một nửa tháng tiền lương bình quân của người lao động 6 tháng gần nhất đến thời điểm trích lập dự phòng ngày 31/12/2018.
- (2) Chi phí dự phòng nợ phải trả về tiền phạt chậm nộp thuế TTĐB giai đoạn 2011-2012 do chưa có quyết định cuối cùng của Thủ tướng Chính phủ (Thuyết minh số 36).

CÔNG TY CỔ PHẦN BIA SÀI GÒN - MIỀN TRUNG**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

MẪU SỐ B 09 - DN/HN

20. VỐN CHỦ SỞ HỮU**Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu**

	Vốn góp của chủ sở hữu	Vốn khác của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	LNST chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 01/01/2017	298.466.480.000	12.234.693	40.726.992.884	106.355.911.768	445.561.619.345
Lãi trong năm	-	-	-	127.258.970.333	127.258.970.333
Trích lập quỹ đầu tư phát triển	-	-	10.367.716.012	(10.367.716.012)	-
Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	(20.976.376.435)	(20.976.376.435)
Chia cổ tức	-	-	-	(74.616.620.000)	(74.616.620.000)
Tại ngày 01/01/2018	298.466.480.000	12.234.693	51.094.708.896	127.654.169.654	477.227.593.243
Lãi trong năm	-	-	-	140.005.542.455	140.005.542.455
Trích lập quỹ đầu tư phát triển	-	-	6.362.948.517	(6.362.948.517)	-
Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	(24.680.998.430)	(24.680.998.430)
Chia cổ tức	-	-	-	(89.539.944.000)	(89.539.944.000)
Tạm chi cổ tức năm 2018	-	-	-	(59.693.296.000)	(59.693.296.000)
Tại ngày 31/12/2018	298.466.480.000	12.234.693	57.457.657.413	87.382.525.162	443.318.897.268

Công ty phân phối lợi nhuận năm 2017 theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông số 01/2018/NQ-ĐHĐCĐ ngày 23/06/2018:

Trích quỹ đầu tư phát triển (5%)	6.362.948.517
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (14%)	17.816.255.847
Thưởng 25% lợi nhuận vượt kế hoạch theo nghị quyết ĐHCĐ	6.864.742.583
Chia cổ tức (Tỷ lệ 30%)	89.539.944.000

Cổ tức năm 2018 được tạm chia theo Nghị quyết Hội đồng quản trị số 15/2018/NQ-HĐQT ngày 08/10/2018 với tỷ lệ 20%.

CÔNG TY CỔ PHẦN BIA SÀI GÒN - MIỀN TRUNG**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT****MẪU SỐ B 09 - DN/HN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo***Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu**

	31/12/2018	01/01/2018	Tỷ lệ sở hữu
	VND	VND	
Tổng Công ty Cổ phần Bia Rượu NGK Sài Gòn	96.173.630.000	96.173.630.000	32,20%
Các cổ đông khác	202.292.850.000	202.292.850.000	67,80%
Cộng	298.466.480.000	298.466.480.000	100%

Cổ phiếu

	31/12/2018	01/01/2018
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	29.846.648	29.846.648
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	29.846.648	29.846.648
- Cổ phiếu phổ thông	29.846.648	29.846.648
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	29.846.648	29.846.648
- Cổ phiếu phổ thông	29.846.648	29.846.648
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-

Mệnh giá mỗi cổ phiếu đang lưu hành là 10.000 đồng

21. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	Năm 2018	Năm 2017
	VND	VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	140.005.542.455	127.258.970.333
Trừ: số trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi	-	(17.816.255.847)
Trừ: thưởng lợi nhuận vượt kế hoạch	-	(6.864.742.583)
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	140.005.542.455	102.577.971.903
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	29.846.648	29.846.648
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	4.691	3.437

Tại thời điểm 31/12/2018, Công ty chưa phân phối lợi nhuận năm 2018, theo đó lãi cơ bản trên cổ phiếu năm 2018 có thể được điều chỉnh, phụ thuộc vào việc trích các quỹ của Công ty từ lợi nhuận sau thuế sau khi được thông qua tại Đại hội cổ đông thường niên. Lãi cơ bản trên cổ phiếu năm 2017 đã được trình bày lại do ảnh hưởng của việc phân phối lợi nhuận năm 2017 theo Nghị quyết đại hội cổ đông thường niên năm 2018 số 01/2018/NQ-ĐHCD ngày 23/06/2018.

CÔNG TY CỔ PHẦN BIA SÀI GÒN - MIỀN TRUNG**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT****MẪU SỐ B 09 - DN/HN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo***22. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

	Đơn vị	31/12/2018	01/01/2018
Tài sản nhận giữ hộ			
- Bia Sài Gòn 450	Két	-	114.060
- Bia Sài Gòn 355	Két	-	36.830
- Bia Sài Gòn Lager 355	Két	-	95
- Bia lon Sài Gòn Lager 330	Thùng	-	2.531
- Bia Lowen 330	Két	3.745	6.271
		31/12/2018	01/01/2018
Ngoại tệ các loại			
- USD		335,79	367,61
- EURO		617,88	639,72

23. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2018	Năm 2017
	VND	VND
Doanh thu		
Doanh thu bán hàng	1.528.924.758.178	1.110.094.617.896
Doanh thu cung cấp dịch vụ	9.447.139.418	12.904.709.281
Doanh thu cho thuê bất động sản	1.244.021.212	981.927.273
Cộng doanh thu	1.539.615.918.808	1.123.981.254.450
Các khoản giảm trừ doanh thu		
Chiết khấu thương mại	1.905.252.048	1.850.970.410
Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	1.537.710.666.760	1.122.130.284.040
Doanh thu với các bên liên quan		
	Năm 2018	Năm 2017
	VND	VND
Tổng Công ty Cổ phần Bia Rượu NGK Sài Gòn	1.085.508.293.518	812.182.860.836

24. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm 2018	Năm 2017
	VND	VND
Giá vốn của thành phẩm đã bán	1.263.016.148.370	881.144.620.774
Giá vốn cung cấp dịch vụ	3.667.165.156	4.882.197.548
Chi phí cho thuê bất động sản	368.007.792	368.007.792
Cộng	1.267.051.321.318	886.394.826.114

CÔNG TY CỔ PHẦN BIA SÀI GÒN - MIỀN TRUNG**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT****MẪU SỐ B 09 - DN/HN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo***25. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**

	Năm 2018	Năm 2017
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	377.546.011	1.250.390.249
Cổ tức, lợi nhuận được chia	144.621.600	-
Lãi chênh lệch tỷ giá	328.798	6.287.726.529
Cộng	522.496.409	7.538.116.778

26. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm 2018	Năm 2017
	VND	VND
Chi phí lãi vay	7.751.672.172	3.948.082.603
Lỗ chênh lệch tỷ giá	167.797	-
Chi phí tài chính khác	38.457.194	-
Cộng	7.790.297.163	3.948.082.603

27. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm 2018	Năm 2017
	VND	VND
Chi phí bán hàng	43.803.083.582	38.626.192.284
Chi phí lương nhân viên	8.873.750.860	8.016.156.506
Chi phí công cụ, dụng cụ	8.512.867.260	5.001.234.921
Chi phí khấu hao tài sản cố định	688.800.528	222.640.485
Chi phí dịch vụ mua ngoài	11.387.274.698	8.543.409.191
Chi phí khác	14.340.390.236	16.842.751.181
Chi phí quản lý doanh nghiệp	75.263.429.735	65.261.889.962
Chi phí lương nhân viên	34.761.253.284	29.510.559.732
Chi phí công cụ, dụng cụ	1.501.850.260	1.809.503.337
Chi phí khấu hao tài sản cố định	4.280.470.656	3.640.543.713
Chi phí thuê đất, thuế đất	4.751.298.763	2.764.890.571
Chi phí dự phòng	1.082.552.200	1.584.672.938
Chi phí dịch vụ mua ngoài	5.276.960.843	4.803.483.960
Chi phí khác	23.609.043.729	21.148.235.711
Cộng	119.066.513.317	103.888.082.246

28. THU NHẬP KHÁC

	Năm 2018	Năm 2017
	VND	VND
Thanh lý, nhượng bán TSCĐ	-	19.723.423
Thu từ bồi thường	601.324.301	-
Thu từ bán bã hèm	13.893.280.240	13.922.519.869
Bán vật tư, phế liệu	2.345.958.650	3.884.397.990
Các khoản khác	23.889.355.963	17.100.677.965
Cộng	40.729.919.154	34.927.319.247

29. CHI PHÍ KHÁC

	Năm 2018	Năm 2017
	VND	VND
Thanh lý, nhượng bán TSCĐ	108.223.600	-
Các khoản bị phạt, truy thu	-	21.721.320
Bán vật tư, phế liệu	1.204.912.434	3.958.152.352
Các khoản khác	8.536.216.385	6.377.372.561
Cộng	9.849.352.419	10.357.246.233

30. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm 2018	Năm 2017
	VND	VND
Lợi nhuận trước thuế	175.205.598.106	160.007.482.869
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế		
Trừ:		
Cổ tức, lợi nhuận được chia	(144.621.600)	-
Dự phòng thôi việc đã trích năm trước chi năm nay	(36.757.000)	(388.746.988)
Chênh lệch tạm thời về chi phí thuế	(520.740.000)	(102.800.000)
Cộng:		
Các khoản chi phí không được khấu trừ	1.357.241.754	735.947.774
Các khoản trích trước nhưng hóa đơn năm sau	-	520.740.000
Chi phí dự phòng thôi việc trích bổ sung năm nay	957.321.000	1.277.190.138
Thu nhập chịu thuế	176.818.042.260	162.049.813.793
Thuế suất	20%	20%
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp	35.363.608.451	32.409.962.759
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp truy thu theo Quyết định của cơ quan thuế	20.560.000	11.520.372
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp	35.384.168.451	32.421.483.130

31. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HOẢN LẠI

	Năm 2018	Năm 2017
	VND	VND
Các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế		
Chi phí dự phòng thôi việc đã trích năm trước nhưng chi năm nay	36.757.000	388.746.988
Chi phí dự phòng thuế phạt	-	2.523.590.182
Chi phí dự phòng thôi việc trích bổ sung năm nay	(957.321.000)	(1.277.190.138)
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp	20%	20%
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	(184.112.800)	327.029.406

32. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm 2018	Năm 2017
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	910.717.324.759	661.983.402.023
Chi phí nhân công	107.938.257.313	83.415.530.743
Chi phí khấu hao tài sản cố định	96.595.667.809	95.963.296.249
Chi phí dịch vụ mua ngoài	84.701.041.253	74.035.944.076
Chi phí khác bằng tiền	66.574.771.971	54.042.889.315
Cộng	1.266.527.063.105	969.441.062.406

33. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Quản lý rủi ro vốn

Công ty quản trị nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty gồm có các khoản nợ thuần (bao gồm các khoản vay trừ đi tiền và các khoản tương đương tiền) và phần vốn thuộc sở hữu của các cổ đông của công ty (bao gồm vốn góp, các quỹ dự trữ và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối).

Các chính sách kế toán chủ yếu

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính, công nợ tài chính và công cụ vốn được trình bày tại Thuyết minh số 4.

Các loại công cụ tài chính

	Giá trị ghi sổ	Giá trị ghi sổ
	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
Tài sản tài chính		
Tiền và các khoản tương đương tiền	28.664.063.900	6.079.085.699
Phải thu khách hàng và phải thu khác	75.575.567.665	42.090.785.868
Đầu tư dài hạn	19.406.520.000	975.860.000
Cộng	123.646.151.565	49.145.731.567
Công nợ tài chính		
Các khoản vay	108.653.181.711	78.753.181.711
Phải trả người bán và phải trả khác	79.527.140.071	43.541.363.455
Chi phí phải trả	6.710.810.167	4.164.687.651
Cộng	194.891.131.949	126.459.232.817

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán do Thông tư 210/2009/TT-BTC ngày 06/11/2009 về việc hướng dẫn áp dụng chuẩn mực kế toán Quốc tế cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính.

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản và rủi ro lãi suất của dòng tiền. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa các rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính này.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái và lãi suất. Công ty chưa thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính.

Quản lý rủi ro tỷ giá

Công ty thực hiện một số các giao dịch có gốc ngoại tệ, theo đó, Công ty sẽ chịu rủi ro khi có biến động về tỷ giá. Công ty chưa thực hiện biện pháp đảm bảo do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính này.

Giá trị ghi sổ của các tài sản bằng tiền và công nợ bằng tiền có gốc ngoại tệ tại thời điểm cuối năm như sau:

	Tài sản		Công nợ	
	31-12-18	01/01/2018	31-12-18	01/01/2018
	VND	VND	VND	VND
Đô la Mỹ (USD)	7.781.083	8.332.530	-	-
Euro (EUR)	16.273.190	16.727.938	-	-

Quản lý rủi ro lãi suất

Công ty chịu rủi ro lãi suất trọng yếu phát sinh từ các khoản vay chịu lãi suất đã được ký kết. Công ty chịu rủi ro lãi suất khi Công ty vay vốn theo lãi suất thả nổi và lãi suất cố định. Rủi ro này sẽ do Công ty quản trị bằng cách duy trì ở mức độ hợp lý các khoản vay lãi suất cố định và lãi suất thả nổi.

Quản lý rủi ro về giá

Công ty có rủi ro về giá hàng hóa do thực hiện mua một số loại hàng hóa nhất định. Công ty quản lý rủi ro về giá hàng hóa thông qua việc theo dõi chặt chẽ thông tin và tình hình có liên quan của thị trường hàng hóa nhằm quản lý thời điểm mua hàng và bán hàng. Công ty chưa sử dụng các công cụ tài chính phái sinh đảm bảo để phòng ngừa các rủi ro về giá hàng hóa.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không.

Công ty đã áp dụng quy định tại Thông tư 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 07/12/2009 để trích lập dự phòng cho các khoản phải thu quá hạn. Theo đó, mức trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi tại ngày 31/12/2018 là 1.457.425.086 đồng (tại ngày 31/12/2017 là 1.332.193.886 đồng).

Rủi ro thanh khoản

Công ty quản lý rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền và các khoản tương đương tiền phù hợp và các khoản vay ở mức mà Ban Giám đốc cho là đủ để đáp ứng nhu cầu hoạt động của Công ty nhằm giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

Bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Bảng dưới đây được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả. Bảng dưới đây trình bày dòng tiền của các khoản gốc và tiền lãi. Dòng tiền lãi đối với lãi suất thả nổi, số tiền chưa chiết khấu được bắt nguồn theo đường cong lãi suất tại cuối kỳ kế toán. Ngày đáo hạn theo hợp đồng được dựa trên ngày sớm nhất mà Công ty phải trả.

	Dưới 1 năm	Từ 1-5 năm	Trên 5 năm	Tổng
	VND	VND	VND	VND
Tại 31/12/2018				
Các khoản vay	59.430.000.000	49.223.181.711	-	108.653.181.711
Phải trả người bán và phải trả khác	75.183.140.071	4.344.000.000	-	79.527.140.071
Chi phí phải trả	6.710.810.167	-	-	6.710.810.167
Tại 01/01/2018				
Các khoản vay	29.530.000.000	49.223.181.711	-	78.753.181.711
Phải trả người bán và phải trả khác	40.243.863.455	3.297.500.000	-	43.541.363.455
Chi phí phải trả	4.164.687.651	-	-	4.164.687.651

Bảng sau đây trình bày chi tiết mức đáo hạn cho tài sản tài chính phi phái sinh. Bảng được lập trên cơ sở mức đáo hạn theo hợp đồng chưa chiết khấu của tài sản tài chính gồm lãi từ các tài sản đó, nếu có. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

	Dưới 1 năm	Từ 1-5 năm	Trên 5 năm	Tổng
	VND	VND	VND	VND
Tại 31/12/2018				
Tiền và các khoản tương đương tiền	28.664.063.900	-	-	28.664.063.900
Phải thu khách hàng và phải thu khác	75.575.567.665	-	-	75.575.567.665
Đầu tư dài hạn	-	-	19.406.520.000	19.406.520.000
Tại 01/01/2018				
Tiền và các khoản tương đương tiền	6.079.085.699	-	-	6.079.085.699
Phải thu khách hàng và phải thu khác	42.090.785.868	-	-	42.090.785.868
Đầu tư dài hạn	-	-	975.860.000	975.860.000

34. GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Công ty có các bên liên quan sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ
Tổng Công ty Cổ phần Bia Rượu NGK Sài Gòn Công ty Cổ phần In - Thương mại Phú Yên	Cổ đông chiếm 32,2% vốn điều lệ Công ty liên kết

Ngoài các giao dịch và số dư với các bên liên quan được trình bày tại các thuyết minh khác của Báo cáo tài chính này, trong năm Công ty có giao dịch với các bên liên quan sau:

	Năm 2018	Năm 2017
	VND	VND
Mua hàng		
Tổng Công ty Cổ phần Bia Rượu NGK Sài Gòn	615.008.298.093	411.634.934.969
Cổ tức, lợi nhuận được chia		
Công ty Cổ phần In - Thương mại Phú Yên	144.621.600	-
Lãi tiền vay trong năm		
Công ty Cổ phần In - Thương mại Phú Yên	38.564.384	-
Thu nhập của Ban điều hành		
Thu nhập của Hội đồng quản trị	1.414.000.000	1.056.000.000
Thu nhập của Ban Giám đốc	6.089.035.000	3.696.352.600

35. CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN

Không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày kết thúc niên độ kế toán làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của Công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính này.

36. THÔNG TIN KHÁC

Theo Công văn số 2326/UBND-TH ngày 26/07/2011 của Ủy ban nhân dân Tỉnh Bình Định về việc đề nghị gia hạn nộp thuế tiêu thụ đặc biệt đối với Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn-Miền Trung, từ tháng 06 năm 2011 đến tháng 12 năm 2012, hàng tháng Công ty thực hiện kê khai thuế tiêu thụ đặc biệt 100% và thực nộp 50% cho ngân sách, 50% số thuế còn lại được nộp đầy đủ vào ngày 25/12 của từng năm tài chính.

Theo Công văn số 3973/VPCP-KTTH của Văn phòng chính phủ ngày 02/6/2014, Văn phòng chính phủ yêu cầu Bộ Tài chính kiểm tra, đánh giá cụ thể việc Công ty thực hiện nộp thuế TTĐB theo văn bản số 2326/UBND-TH ngày 26/7/2011 của UBND tỉnh Bình Định để xác định nguyên nhân và trách nhiệm của tổ chức, đơn vị liên quan và xử lý theo quy định của pháp luật trước khi xem xét giải quyết miễn phạt chậm nộp thuế TTĐB đối với Công ty.

Theo Công văn số 17243/BTC-TCT ngày 26/11/2014 của Bộ Tài chính gửi Thủ tướng Chính phủ: sau khi xem xét tình hình thực tế và căn cứ điều 111 Luật quản lý thuế, Bộ Tài chính trình Thủ tướng Chính phủ xem xét xử lý miễn phạt chậm nộp thuế TTĐB cho Công ty trong năm 2011 và năm 2012 với số tiền là 13.462.481.467 đồng.

